

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-6-2024

V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Lương Khoa

2. Ông Phạm Quang Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Anh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ công khai vụ án thụ lý số: 129/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Ấp E, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Bình M, sinh năm: 1983.

- Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

(Ông Đ, bà M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn Đ trình bày: Ông Đ và bà Nguyễn Bình M tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2017 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Thuận. Vợ chồng sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, có nhiều mâu thuẫn, nhiều lần cự cãi nhau. Nhiều lần vợ chồng đã hoà giải với nhau nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống chung nhưng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên ông Đ yêu cầu được ly hôn với bà M.

Vợ chồng không có con chung, nợ chung. Tài sản chung tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

* Theo bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Bình M trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ về việc kết hôn, con chung, tài sản chung. Vợ chồng có những mâu thuẫn không lớn, có cự cãi nhau nhưng hai bên đã hoà giải được với nhau. Bà M vẫn quan tâm chăm sóc ông Đ, làm tròn vai trò của người vợ. Bà không đồng ý ly hôn vì bà còn yêu thương ông Đ.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự và thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu trước khi xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn ông Trần Văn Đ và bị đơn bà Nguyễn Bình M đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Văn Đ. Cho ông Trần Văn Đ được ly hôn với bà Nguyễn Bình M. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Văn Đ có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Bình M. Bà Nguyễn Bình M có nơi cư trú tại ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai nên quan hệ pháp luật là: “Ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Bình M có đơn xin vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Đ, bà M là phù hợp.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Bình M tự nguyện chung sống với nhau, đăng ký kết hôn năm 2017 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Thuận nên hôn nhân của ông Đ, bà M là hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Văn Đ yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Bình M vì cuộc sống chung không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, có nhiều mâu thuẫn, nhiều

lần cự cãi nhau. Nhiều lần vợ chồng đã hoà giải với nhau nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống chung nhưng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Bà **M** cũng thừa nhận vợ chồng có những mâu thuẫn, cự cãi nhau nhưng không đồng ý ly hôn vì còn thương ông **Đ**, mong muốn đoàn tụ vợ chồng nhưng bà **M** không có giải pháp để đoàn tụ vợ chồng. Xét thấy, ông **Đ**, bà **M** đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **Đ** là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về con chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[7] Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[8] Về án phí: Ông **Trần Văn Đ** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 8, Điều 9 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông **Trần Văn Đ**.

1. Cho ông **Trần Văn Đ** được ly hôn với bà **Nguyễn Bình M**.
2. Về con chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.
3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.
4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.
5. Về án phí: Ông **Trần Văn Đ** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) ông **Trần Văn Đ** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010767 ngày

27/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành tiền án phí. Ông **Trần Văn Đ** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Ông **Trần Văn Đ** và bà **Nguyễn Bình M** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- UBND xã Xuân Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đình Văn Tiến